

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2014)
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2014)
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2014)
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2014)
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2014)
Ông Tăng Văn Chúc	Ủy viên
Ông Bùi Lê Quang	Ủy viên
Ông Đoàn Kim Đồng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2014)
Ông Nguyễn Xuân Nghiêm	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2014)
Ông Ngô Thành Phước	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2014)
Bà Đặng Thị Tươi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kim Đồng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2014)
Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2014)
Ông Lê Bất Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nghiêm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 04 năm 2015

Số: 131.04/2015/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 04 năm 2015, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty đang ghi nhận một phần chi phí lãi vay phát sinh trước năm 2014 với số tiền là 18.625.803.514 đồng vào khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” (mã số 261) trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thay vì ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Nếu Công ty ghi nhận khoản chi phí lãi vay trên vào chi phí trong năm 2014 thì trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” sẽ tăng là 18.625.803.514 đồng, và chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” sẽ giảm đi tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

- Công ty đang ghi nhận nguyên giá của tổ hợp thủy điện Bản Cốc với số tiền là 379.526.780.230 đồng vào khoản mục “Tài sản cố định hữu hình” (mã số 222) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tuy nhiên, theo hồ sơ quyết toán, giá trị tổ hợp tài sản của Thủy điện Bản Cốc là 408.146.610.270 đồng. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ giá trị tổ hợp tài sản cố định của Thủy điện Bản Cốc thì khoản mục “Nguyên giá tài sản cố định” và “Nợ phải trả nhà cung cấp” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ tăng lên tương ứng số tiền là 28.619.830.040 đồng. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về việc ghi nhận giá trị tổ hợp tài sản cố định của Thủy điện Bản Cốc cũng như những ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.
- Công ty ghi nhận giá trị xi măng xuất dùng cho công trình Thủy điện Sao Va từ năm 2009 với số tiền là 308.517.215 đồng vào khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác” (mã số 158) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà không có biên bản giao nhận cũng như không xác nhận được đối tượng. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về việc ghi nhận giá trị tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Quê Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở liên tục. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Ngày 06 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Huy Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.057.919.395	38.058.974.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.652.859.152	2.864.851.740
1. Tiền	111	V.1	2.652.859.152	2.864.851.740
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.545.219.403	33.583.768.640
1. Phải thu khách hàng	131		15.600.118.079	14.336.347.688
2. Trả trước cho người bán	132		16.473.146.990	18.928.690.453
4. Các khoản phải thu khác	135	V.2	471.954.334	318.730.499
III. Hàng tồn kho	140		614.207.086	600.000.000
1. Hàng tồn kho	141	V.3	614.207.086	600.000.000
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.245.633.754	1.010.354.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		435.991.428	276.815.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		184.075.158	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	37.092.285	32.710.285
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	588.474.883	700.828.866
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		388.281.097.290	394.888.327.355
I. Tài sản cố định	220		367.732.653.905	374.507.817.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	321.935.608.580	331.686.550.479
- Nguyên giá	222		430.318.288.725	414.157.014.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.382.680.145)	(82.470.463.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227		82.417.808	99.917.808
- Nguyên giá	228		278.000.000	278.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(195.582.192)	(178.082.192)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	45.714.627.517	42.721.349.332
II. Tài sản dài hạn khác	260		20.548.443.385	20.380.509.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	20.455.234.073	20.345.555.736
2. Tài sản dài hạn khác	268		93.209.312	34.954.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		425.339.016.685	432.947.302.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.460.140.164	295.146.492.716
I. Nợ ngắn hạn	310		221.430.115.711	168.347.492.716
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	68.335.000.000	33.053.209.741
2. Phải trả người bán	312		61.793.571.698	48.669.897.991
3. Người mua trả tiền trước	313		343.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.010.715.219	1.084.083.792
5. Phải trả người lao động	315		1.379.838.978	683.837.976
6. Chi phí phải trả	316	V.1	81.814.041.322	79.493.512.481
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	5.753.948.494	5.362.950.735
II. Nợ dài hạn	330		69.030.024.453	126.799.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		6.927.814.712	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	62.102.209.741	126.799.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		134.878.876.521	137.800.809.308
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	134.878.876.521	137.800.809.308
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(51.463.653.479)	(48.541.720.692)
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		511.530.000	511.530.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		425.339.016.685	432.947.302.024

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 04 năm 2015

Trần Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	61.091.019.844	56.675.071.690
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL1	61.091.019.844	56.675.071.690
3. Giá vốn hàng bán	11	VL2	45.627.821.626	41.634.368.926
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.463.198.218	15.040.702.764
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		38.265.940	13.969.775
6. Chi phí tài chính	22	VL3	15.239.336.204	18.859.134.817
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.136.054.632	18.725.900.389
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.927.021.670	3.712.585.536
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.664.893.716)	(7.517.047.814)
9. Thu nhập khác	31	VL4	8.335.694.016	6.996.585.827
10. Chi phí khác	32	VL5	6.592.733.087	4.954.796.133
11. Lợi nhuận khác	40		1.742.960.929	2.041.789.694
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.921.932.787)	(5.475.258.120)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.921.932.787)	(5.475.258.120)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL6	(157)	(295)

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 04 năm 2015

Trần Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	74.812.015.873	73.603.966.368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(18.117.905.370)	(12.847.887.780)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.470.249.500)	(5.208.237.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.770.196.470)	(3.327.781.905)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	296.875.894	747.663.008
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(18.505.195.315)	(15.736.369.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.245.345.112	37.231.353.665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(204.437.700)	(9.951.854.387)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.200.000.000)	(300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.200.000.000	300.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.100.000	13.969.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181.337.700)	(9.937.884.612)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.994.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(56.270.000.000)	(27.068.790.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.276.000.000)	(27.068.790.259)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(211.992.588)	224.678.794
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.864.851.740	2.640.172.946
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.652.859.152	2.864.851.740

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 04 năm 2015

Trần Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và các lần sửa đổi.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 445.000.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm tỷ đồng) và 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 68 người (31 tháng 12 năm 2013 là 91 người).

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có 01 công ty con. Cụ thể như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Tỉnh Nghệ An	100	100	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV; và
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va do Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục. Như đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tổng số công nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 184.372.196.316 đồng (bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm tới). Lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 51.463.653.479 đồng. Các yếu tố này gây ra nghi ngờ về tính hoạt động liên tục cho Công ty. Tuy nhiên, theo kế hoạch của Hội đồng Quản trị trong năm tới sẽ thông báo cho các cổ đông hiện hữu tiếp tục góp đủ vốn điều lệ còn thiếu. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng một số khoản nợ và vay đến hạn trả sẽ được gia hạn và tình hình nợ sẽ không ảnh hưởng nhiều tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với công ty con và giữa công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Tổ hợp thủy điện Bản Cốc, Sao Va	10 - 25
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác một phần được tập hợp vào chi phí để tính giá thành và một phần được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	377.585.349	1.572.949
Tiền gửi ngân hàng	2.275.273.803	2.863.278.791
Tổng	2.652.859.152	2.864.851.740

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế TNCN	25.853.467	25.853.467
Phải thu khác	446.100.867	292.877.032
Tổng	471.954.334	318.730.499

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	14.207.086	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	600.000.000	600.000.000
Tổng	614.207.086	600.000.000

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế TNDN	32.710.285	32.710.285
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.382.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	-
Tổng	37.092.285	32.710.285

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	279.957.668	118.976.053
Tài sản thiếu chờ xử lý	308.517.215	581.852.813
Tổng	588.474.883	700.828.866

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTCho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***MẪU SỐ B 09-DN/HN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổ hợp thủy điện Bản Cốc, Sao Va VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2014	2.946.099.393	409.567.370.517	1.556.544.104	87.000.000	414.157.014.014
Mua trong năm	-	193.129.684	309.090.909	-	502.220.593
Đầu tư XD/CB hoàn thành	152.689.365	16.196.074.039	-	-	16.348.763.404
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(689.709.286)	-	(689.709.286)
Tại 31/12/2014	3.098.788.758	425.956.574.240	1.175.925.727	87.000.000	430.318.288.725
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2014	544.911.086	80.919.338.250	982.244.912	23.969.287	82.470.463.535
Khấu hao trong năm	294.609.939	25.985.243.265	185.348.969	17.400.000	26.482.602.173
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(570.385.563)	-	(570.385.563)
Tại 31/12/2014	839.521.025	106.904.581.515	597.208.318	41.369.287	108.382.680.145
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	2.401.188.307	328.648.032.267	574.299.192	63.030.713	331.686.550.479
Tại 31/12/2014	2.259.267.733	319.051.992.725	578.717.409	45.630.713	321.935.608.580

Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng còn giá trị sử dụng là 31.200.000 đồng.

Tổng giá trị còn lại của TSCĐ mang cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 318.876.595.815 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công trình nhà máy thủy điện Nhận Hạc	40.018.582.598	39.628.416.010
Khu điều dưỡng Cửa Lò	1.742.768.981	1.742.768.981
Trụ sở công ty	960.816.964	845.798.673
Công trình mỏ đá Pù Càng	2.992.458.974	504.365.668
Tổng	<u>45.714.627.517</u>	<u>42.721.349.332</u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	1.829.430.559	1.719.752.222
Chi phí lãi vay	18.625.803.514	18.625.803.514
Tổng	<u>20.455.234.073</u>	<u>20.345.555.736</u>

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	26.735.000.000	17.000.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	26.735.000.000	17.000.000.000
- Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	-	17.000.000.000
- Công ty CP điện lực Trung Sơn (i)	4.000.000.000	-
- Ông Thái Phong Nhã (ii)	22.735.000.000	-
Nợ dài đến hạn trả	41.600.000.000	16.053.209.741
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	40.000.000.000	9.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Quỳ	1.600.000.000	6.753.209.741
Tổng	<u>68.335.000.000</u>	<u>33.053.209.741</u>

- (i) Căn cứ theo hợp đồng tín dụng số 246A/TĐQP-HĐVV ngày 03 tháng 11 năm 2014. Tổng số tiền vay được sử dụng với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay được tính theo lãi suất cho vay của các Ngân hàng tài trợ vốn cho dự án thủy điện Bản Cốc theo Hợp đồng tín dụng số 06.1034329.02/HĐTD ký ngày 14 tháng 11 năm 2006 tại cùng thời điểm vay tiền. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền vay, tiền lãi vay sẽ được tính hàng quý và được trả vào thời điểm cuối năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Căn cứ theo hợp đồng tín dụng số 28A/TĐQP-HĐVV ngày 10 tháng 2 năm 2014, tổng số tiền vay là sử dụng mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và thực hiện vay theo Giấy đề nghị vay vốn từng lần. Lãi suất cho vay được tính theo lãi suất cho vay của các Ngân hàng tài trợ vốn cho dự án thủy điện Bản Cốc theo Hợp đồng tín dụng số 06.1034329.02/ HĐTD ký ngày 14 tháng 11 năm 2006 tại cùng thời điểm vay tiền. Thời hạn trả nợ gốc là khi bên cho vay có nhu cầu thu hồi vốn vay, bên vay bố trí nguồn trả nợ vay theo giấy đề nghị của bên cho vay, tiền lãi vay sẽ được tính hàng quý và được trả vào thời điểm cuối năm.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	205.770.169	139.320.030
Thuế thu nhập cá nhân	6.605.000	-
Thuế tài nguyên	1.728.958.964	21.341.581
Tiền thuê đất	-	41.642.500
Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	69.381.086	881.779.681
Tổng	<u>2.010.715.219</u>	<u>1.084.083.792</u>

11. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	75.204.368.852	76.839.677.776
- Lãi vay ngân hàng	74.875.003.171	72.291.830.776
- Lãi vay cá nhân	329.365.681	4.547.847.000
Lãi vay quá hạn phải trả	986.352.374	-
Chi phí phải trả khác	5.623.320.096	2.653.834.705
Tổng	<u>81.814.041.322</u>	<u>79.493.512.481</u>

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47.595.261	45.490.701
Bảo hiểm xã hội	7.492.273	80.686.422
Bảo hiểm y tế	-	13.327.641
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.923.240
Lãi phạt trên nợ lãi quá hạn ngân hàng	5.595.060.960	4.992.743.728
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm	-	120.979.003
Phải trả khác	103.800.000	103.800.000
Tổng	<u>5.753.948.494</u>	<u>5.362.950.735</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (i)	39.250.000.000	107.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Quý (ii)	22.852.209.741	19.099.000.000
Tổng	<u>62.102.209.741</u>	<u>126.799.000.000</u>

- (i) Số dư vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung không bao gồm khoản vay đến hạn phải trả được phân loại sang vay và nợ ngắn hạn có giá trị là 40 tỷ đồng chẵn (được nêu tại Thuyết minh V.11) theo hợp đồng tín dụng số 06.1034329.02/HĐTD ngày 14 tháng 11 năm 2006. Theo hợp đồng tín dụng, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quang Trung (với tư cách là ngân hàng đầu mối, đại lý Nhận tài sản bảo đảm và Bên cho vay), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (với tư cách là Bên cho vay), Ngân hàng INDOVINA - chi nhánh Hà Nội (với tư cách là Bên cho vay) và Công ty Tài chính Bru điện (với tư cách là Bên cho vay) với tổng số tiền tối đa có thể rút là 220 tỷ VND. Thời hạn vay theo hợp đồng này là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này sẽ được trả theo từng quý tương ứng với 34 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi và bắt đầu từ ngày thanh toán lãi của quý thứ bảy kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kỳ trả nợ gốc cuối cùng là ngày 25 tháng 12 năm 2016.

Công ty sử dụng khoản vay này để thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án theo đúng kế hoạch góp vốn và sử dụng vốn đầu tư dự án. Lãi suất của các khoản vay này bằng tổng của lãi suất tham chiếu và 3,6%/năm. “Lãi suất tham chiếu” có nghĩa là, đối với mỗi kỳ hạn tính lãi, mức bình quân của lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của tất cả các Bên cho vay, được xác định vào ngày xác định lãi suất tương ứng. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% của lãi suất tương ứng áp dụng tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc quá hạn đó.

Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các công trình dự án và các bất động sản của bên vay liên quan đến dự án thủy điện và bằng quyền đối với vốn góp của các cổ đông trong bên vay (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) theo hợp đồng thế chấp quyền đối với vốn góp trong Công ty Cổ phần thủy điện Quế Phong.

- (ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Quý theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 02/5931065/HĐ. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sao Va có trách nhiệm nhận lại số tiền gốc vay mà Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong đã vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Quý để thi công dự án nhà máy thủy điện Sao Va với số tiền nhận nợ là 35.134.390.508 đồng, trong đó nợ gốc là 26.252.209.741 đồng và lãi là 8.882.180.767 đồng, lãi suất cho vay trong hạn là 11%/năm áp dụng đến ngày 14 tháng 12 năm 2014. Lãi vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng bằng lãi suất cho vay cùng kỳ hạn tại thời điểm điều chỉnh. Năm 2015, Công ty chuyển khoản vay dài hạn sang vay dài hạn đến hạn trả theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 06.103429.02/HĐTD/PL04 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Quý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTCho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***MẪU SỐ B 09-DN/HN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****14. Vốn chủ sở hữu****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	185.831.000.000	511.530.000	(43.066.462.572)	143.276.067.428
Lỗi trong năm	-	-	(5.475.258.120)	(5.475.258.120)
Tại ngày 01/01/2014	185.831.000.000	511.530.000	(48.541.720.692)	137.800.809.308
Lỗi trong năm	-	-	(2.921.932.787)	(2.921.932.787)
Tại ngày 31/12/2014	185.831.000.000	511.530.000	(51.463.653.479)	134.878.876.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	44.500.000	44.500.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
- Cổ phần phổ thông	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phần đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
- Cổ phần phổ thông	18.583.100	18.583.100

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần

21. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh bán điện và bộ phận kinh doanh nguyên vật liệu. Tuy nhiên, trong năm 2014, Công ty chủ yếu kinh doanh bán điện, bộ phận kinh doanh nguyên vật liệu, chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh tại địa bàn tỉnh Nghệ An.. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
Doanh thu bán điện	60.817.684.246	56.558.139.927
Doanh thu bán nguyên vật liệu	273.335.598	116.931.763
Tổng	61.091.019.844	56.675.071.690

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán điện	45.354.486.028	41.517.437.163
Giá vốn bán nguyên vật liệu	273.335.598	116.931.763
Tổng	45.627.821.626	41.634.368.926

3. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.136.054.632	18.725.900.389
Chi phí tài chính khác	103.281.572	133.234.428
Tổng	15.239.336.204	18.859.134.817

4. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro công trình	138.742.254	378.368.096
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải	7.961.691.460	6.618.217.731
Thu từ thanh lý TSCĐ	119.323.723	-
Thu nhập khác	115.936.579	-
Tổng	8.335.694.016	6.996.585.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Phạt chậm nộp tiền bảo hiểm	628.285.977	986.917.578
Phạt chậm trả lãi vay ngân hàng	4.944.424.276	1.910.562.712
Chi phí tư vấn bán quyền phát thải	457.663.185	1.614.348.082
Phạt theo quyết định của cơ quan thuế	119.323.723	-
Thanh lý tài sản cố định	408.130.669	395.152.732
Chi phí khác	420.931.429	-
Tổng	6.978.759.259	4.906.981.104

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(2.921.932.787)	(5.475.258.120)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(2.921.932.787)	(5.475.258.120)
Cổ phiếu lưu hành	18.583.100	18.583.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(157)	(295)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.452.340.422	1.357.626.888
Chi phí nhân công	6.612.930.272	5.758.050.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.968.317.174	26.300.727.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.692.225.399	13.288.176.437
Chi phí bằng tiền khác	4.594.358.142	4.954.796.133
Cộng	52.320.171.409	51.659.377.483

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.9 và V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	2.652.859.152	2.864.851.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.072.072.413	14.655.078.187
Cộng	18.724.931.565	17.519.929.927
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả phải nộp khác	74.475.334.904	54.032.848.726
Chi phí phải trả	81.814.041.322	79.493.512.481
Các khoản vay	130.437.209.741	159.852.209.741
Cộng	286.726.585.967	293.378.570.948

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	68.335.000.000	50.750.209.741	11.352.000.000	130.437.209.741
Phải trả người bán và phải trả khác	67.547.520.192	4.500.000.000	2.427.814.712	74.475.334.904
Chi phí phải trả	81.814.041.322	-	-	81.814.041.322
Cộng	217.696.561.514	55.250.209.741	13.779.814.712	286.726.585.967
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	33.053.209.741	126.799.000.000	-	159.852.209.741
Phải trả người bán và phải trả khác	54.032.848.726	-	-	54.032.848.726
Chi phí phải trả	79.493.512.481	-	-	79.493.512.481
Cộng	166.579.570.948	126.799.000.000	-	293.378.570.948

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	2.652.859.152	-	-	2.652.859.152
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.072.072.413	-	-	16.072.072.413
Cộng	18.724.931.565	-	-	18.724.931.565
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	2.864.851.740	-	-	2.864.851.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.655.078.187	-	-	14.655.078.187
Cộng	17.519.929.927	-	-	17.519.929.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Nhận vốn góp		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	40.899.020.000	-
Ông Thái Phong Nhã	29.896.730.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm 2014 như sau:

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Lương	548.526.000	564.620.000
Các khoản phúc lợi khác	140.547.000	72.000.000
Tổng	<u>689.073.000</u>	<u>636.620.000</u>

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 04 năm 2015

Trần Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy
Người lập